

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THAN UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2379 /QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 26 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia
công cộng thực hiện dự án: Đường giao thông bản Pá Chít Tầu
đi Hua Chít, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Đường giao thông bản Pá Chít Tầu đi Hua Chít, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án: Đường giao thông bản Pá Chít Tầu đi Hua Chít, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số 1219^a/TB-UBND ngày 15/9/2017 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc

gia công cộng xây dựng công trình: Đường giao thông bản Pá Chí Tấu đi Hua Chít, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số 415/TB-UBND ngày 23/4/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Đường giao thông bản Pá Chí Tấu đi Hua Chít, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 99/TTr-TNMT ngày 26 tháng 11 năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Đường giao thông bản Pá Chí Tấu đi Hua Chít, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích thu hồi: **112.877,1 m²**

Trong đó:

+ Đất nương rẫy trồng CHN khác (NHK)	31.473,7 m ²
+ Đất trồng lúa nước (LUK)	1.139,0 m ²
+ Đất rừng sản xuất (RSX)	79.487,4 m ²
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	777,0 m ²

- Vị trí khu đất: xã Tà Hừa, huyện Than Uyên.

(Có danh sách thu hồi đính kèm)

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tà Hừa có trách nhiệm phối hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao Quyết định này đến các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; trường hợp các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND xã Tà Hừa, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Tà Hừa, chủ đầu tư thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi chi trả tiền bồi thường và chuyển cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (nếu có) đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên có trách nhiệm thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

4. Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên; Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Giám đốc ban quản lý dự án và đầu tư xây dựng; Chủ tịch UBND xã Tà Hừa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Thanh tra huyện;
- Như Điều 3;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Thế Mẫn

**DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG THỰC HIỆN DỰ ÁN:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG BẢN PÁ CHÍ TÁU ĐI HUA CHÍT, XÃ TÀ HỪA**

(Đính kèm Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 16 /M /2018 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Chia ra các loại đất thu hồi (m2)			
							Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)
1	Hờ A Hê	Hua Chít	2	22	NHK	174,1	174,1			
			2	25	NHK	157,7	157,7			
			3	21	NHK	1.158,5	1.158,5			
	Tổng					1.490,3	1.490,3	-	-	-
2	Hờ A Năng	Hua Chít	3	41	NHK	208,0	208,0			
			3	52	NHK	196,5	196,5			
	Tổng					404,5	404,5	-	-	-
3	Hờ A Nhà	Hua Chít	3	44	NHK	134,8	134,8			
			3	45	NHK	15,8	15,8			
			3	46	NHK	88,8	88,8			
	Tổng					239,4	239,4	-	-	-
4	Kháng A Chu	Hua Chít	2	24	NHK	157,7	157,7			
			2	28	NHK	53,9	53,9			
			3	6	NHK	845,8	845,8			
			3	8	NHK	89,7	89,7			
			3	11	NHK	173,0	173,0			
			3	12	LUK	132,6		132,6		
			3	23	LUK	50,7		50,7		
			3	24	LUK	67,9		67,9		
			3	25	LUK	103,3		103,3		
			3	29	NHK	2.333,6	2.333,6			
			3	31	NHK	811,0	811,0			
	Tổng					4.819,2	4.464,7	354,5	-	-
5	Kháng A Dê	Hua Chít	3	73	NHK	120,4	120,4			
	Tổng					120,4	120,4	-	-	-
6	Kháng A Gia	Hua Chít	3	38	NHK	192,4	192,4			
	Tổng					192,4	192,4	-	-	-
7	Kháng A Hờ	Hua Chít	3	40	NHK	578,5	578,5			
	Tổng					578,5	578,5	-	-	-
8	Kháng A Lâu	Hua Chít	2	17	NHK	577,7	577,7			
			2	20	RSX	321,6			321,6	
			3	2	NHK	1.492,0	1.492,0			
			3	4	NHK	270,8	270,8			
			3	15	NHK	329,6	329,6			
			3	16	LUK	286,2		286,2		
			3	17	NHK	279,7	279,7			
			3	18	LUK	77,7		77,7		
			3	19	LUK	93,3		93,3		

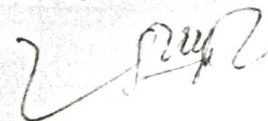


STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Chia ra các loại đất thu hồi (m ²)			
							Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất đồi chưa sử dụng (ĐC)
			3	27	NHK	496,3	496,3		845,7	
			3	33	RSX	845,7				
			Tổng			5.070,6	3.446,1	457,2	1.167,3	-
9	Kháng A Páo	Hua Chít	2	18	NHK	1.224,0	1.224,0			
			2	21	NHK	324,7	324,7			
			3	35	RSX	317,4			317,4	
			3	36	RSX	1.134,7			1.134,7	
			3	37	NHK	461,1	461,1			
	Tổng			3.461,9	2.009,8	-	1.452,1	-		
10	Kháng A Phênh	Hua Chít	3	56	RSX	672,6			672,6	
			3	60	NHK	124,2	124,2			
	Tổng			796,8	124,2	-	672,6	-		
11	Kháng A Sang	Hua Chít	3	30	NHK	897,6	897,6			
			3	32	RSX	475,3			475,3	
			3	53	RSX	5,2			5,2	
			3	55	NHK	227,7	227,7			
			3	58	RSX	700,2			700,2	
			3	59	NHK	43,3	43,3			
	Tổng			2.349,3	1.168,6	-	1.180,7	-		
12	Kháng A Vàng	Hua Chít	2	10	NHK	970,8	970,8			
			3	68	NHK	116,3	116,3			
			3	69	NHK	485,2	485,2			
			3	85	LUK	61,4		61,4		
			3	86	LUK	28,9		28,9		
	Tổng			1.662,6	1.572,3	90,3	-	-		
13	Kháng Chừ Khua	Hua Chít	3	47	NHK	389,8	389,8			
			3	49	RSX	110,7			110,7	
			3	76	LUK	6,2		6,2		
			3	78	LUK	68,7		68,7		
			3	79	LUK	36,6		36,6		
			3	80	LUK	68,0		68,0		
			3	83	LUK	57,5		57,5		
	Tổng			737,5	389,8	237,0	110,7	-		
14	Kháng Là Dao	Hua Chít	3	34	RSX	650,8			650,8	
			3	72	NHK	286,9	286,9			
	Tổng			937,7	286,9	-	650,8	-		
15	Kháng Pàng Chợ	Hua Chít	3	50	NHK	66,4	66,4			
			3	51	NHK	112,3	112,3			
			3	54	NHK	557,8	557,8			
	Tổng			736,5	736,5	-	-	-		
16	Kháng Sinh Tru	Hua Chít	2	26	NHK	773,4	773,4			
			3	5	NHK	2.647,7	2.647,7			
			3	9	NHK	35,2	35,2			

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Chia ra các loại đất thu hồi (m ²)			
							Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)
	Tổng					3.456,3	3.456,3	-	-	-
17	Khánh Siu Pào	Hua Chít	2	7	NHK	119,0	119,0			
			3	14	NHK	855,0	855,0			
			3	43	NHK	974,5	974,5			
			3	48	NHK	211,6	211,6			
			3	66	RSX	132,0			132,0	
	Tổng					2.292,1	2.160,1	-	132,0	-
18	Khánh Súng Chư	Hua Chít	2	6	NHK	272,7	272,7			
			3	57	NHK	1.705,3	1.705,3			
			3	63	RSX	28,7			28,7	
	Tổng					2.006,7	1.978,0	-	28,7	-
19	Khánh Súng Dê	Hua Chít	3	87	NHK	110,5	110,5			
			3	88	NHK	470,2	470,2			
	Tổng					580,7	580,7	-	-	-
20	Khánh Vàng Chùa	Hua Chít	3	1	NHK	1.757,6	1.757,6			
	Tổng						1.757,6	1.757,6	-	-
21	Khánh Vàng Páo	Bản Hua Chít	3	62	RSX	31,0				31,0
	Tổng						31,0	-	-	31,0
22	Lò Văn Dân	Pá Chít Tầu	1	11	NHK	540,4	540,4			
			1	12	NHK	359,6	359,6			
			1	13	NHK	478,8	478,8			
			1	14	NHK	118,8	118,8			
			1	15	NHK	98,8	98,8			
			1	16	NHK	407,1	407,1			
			2	1	NHK	66,1	66,1			
			2	3	NHK	522,8	522,8			
	Tổng					2.592,4	2.592,4	-	-	-
23	Lò Văn Liên	Pá Chít Tầu	1	3	RSX	12,5				12,5
			1	4	NHK	258,8	258,8			
			1	5	NHK	916,1	916,1			
			1	6	NHK	273,1	273,1			
	Tổng					1.460,5	1.448,0	-	12,5	-
24	Lò Văn Loan	Pá Chít Tầu	1	1	NHK	21,1	21,1			
			1	2	NHK	255,1	255,1			
	Tổng					276,2	276,2	-	-	-
			1	7	RSX	322,7				322,7
			1	9	RSX	3.545,6				3.545,6
			1	10	RSX	3.303,1				3.303,1
			1	18	RSX	4.221,5				4.221,5
			1	19	RSX	2.946,1				2.946,1
			1	20	RSX	25.443,0				25.443,0
			2	2	RSX	130,7				130,7
			2	4	RSX	3.064,4				3.064,4

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Chia ra các loại đất thu hồi (m ²)			
							Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)
25	UBND Xã quản lý	Xã Tà Hừa	2	5	RSX	2.706,4			2.706,4	
			2	8	RSX	291,8			291,8	
			2	11	RSX	5.304,8			5.304,8	
			2	12	RSX	3.163,7			3.163,7	
			2	13	RSX	81,9			81,9	
			2	15	RSX	4.095,1			4.095,1	
			2	19	DCS	43,2				43,2
			2	27	RSX	1.954,3			1.954,3	
			3	3	RSX	238,3			238,3	
			3	22	DCS	45,1				45,1
			3	26	DCS	254,7				254,7
			3	28	RSX	1.717,2			1.717,2	
			3	42	DCS	153,3				153,3
			3	61	RSX	877,3			877,3	
			3	67	RSX	42,8			42,8	
			3	71	RSX	773,9			773,9	
			3	75	DCS	159,3				159,3
			3	81	RSX	476,3			476,3	
			3	82	RSX	137,5			137,5	
			3	84	DCS	121,4				121,4
			3	89	RSX	534,1			534,1	
			3	90	RSX	211,6			211,6	
			3	7	RSX	247,3			247,3	
			3	10	RSX	2.104,6			2.104,6	
			3	13	RSX	642,0			642,0	
3	20	RSX	4.591,9			4.591,9				
3	70	RSX	765,8			765,8				
3	64	RSX	113,3			113,3				
	Tổng					74.826,0	-	-	74.049,0	777,0
	Tổng cộng					112.877,1	31.473,7	1.139,0	79.487,4	777,0

Cán bộ thẩm định



Kiều Thị Uyên